

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2024/DS-PT

Ngày 23-12-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản,
tranh chấp về tài sản riêng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ

Ông Lộc Sơn Thái

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**
Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024, về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về tài sản riêng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Thanh B, sinh năm 1966. Cư trú tại: Đường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vy Văn P, Luật sư Văn phòng luật sư L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: Đường L, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- **Bị đơn có yêu cầu phản tố:** Bà Vũ Thị T, sinh năm 1973. Cư trú tại: Đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở hiện nay: Đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị Hồng Y, sinh năm 1965. Cư trú tại: Đường L, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Lê Thị Lan H, sinh năm 1971. Cư trú tại: Đường C, phường V,

thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Ông Phạm Minh T (đã chết năm 2022).

Người thừa kế của ông Phạm Minh T:

- Bà Vũ Thị T; có mặt.

- Anh Phạm Anh T; vắng mặt

Cùng cư trú tại: Đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Anh T: Bà Vũ Thị T. Chỗ ở hiện nay: Đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 14-3-2024); có mặt

4. Ủy ban nhân dân phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lại Thị Thanh H, Công chức địa chính-xây dựng phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 09-7-2024); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Thanh B là nguyên đơn; bà Vũ Thị T là bị đơn có yêu cầu phản tố; bà Lê Thị Hồng Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Lê Ngọc M tên gọi khác Phạm Ngọc M (sinh năm 1939, chết năm 2008) là chồng bà Bùi Thị T (sinh năm 1941, chết ngày 16-5-2014). Họ có 05 người con, đó là: Bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B, ông Phạm Minh T, bà Lê Thị Lan H, ông Lê Minh T. Ông Phạm Ngọc M và bà Bùi Thị T đã ly hôn ngày 07-10-1989 theo Quyết định số 21 của Tòa án nhân dân thị xã Lạng Sơn nay là thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Khi chết bà Bùi Thị T không có di chúc để lại.

Ông Lê Minh T, sinh năm 1972, chết ngày 18-02-2019. Khi chết ông Lê Minh T không có vợ, con; không có di chúc để lại.

Ông Phạm Minh T, sinh năm 1968, chết ngày 13-7-2022 chung sống vợ chồng với bà Vũ Thị T vào năm 1992 nhưng đến năm 2010 mới đi đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Họ sinh được một người con là anh Phạm Anh T. Khi chết ông Phạm Minh T không có di chúc để lại.

Ngày 03-7-2002, hộ bà Bùi Thị T được Ủy ban nhân dân thị xã L (nay là thành phố L) tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND thành phố) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số V 106931 đối với thửa đất số 41 có diện tích 81,8m² đất ở, tờ bản đồ địa chính số 8 phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 41).

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 12-6-2024 xác định: Đất tranh chấp có tổng diện tích 80,71m²; trong đó có 79,5m² thuộc thửa đất số 41; diện tích 0,05 m² thuộc thửa đất số 39; diện tích 0,54m² thuộc thửa đất số 28; diện tích 0,09m² thuộc thửa đất số 36; diện tích 0,44m² thuộc thửa đất số 43; diện tích 0,09m² thuộc thửa đất số 134. Giá đất theo giá thị trường là 7.000.000đồng/m². Tài sản trên thửa đất số 41 gồm có 01 nhà loại 3C, 01 gác xép, công sắt, hàng rào, sân gạch đỏ, mái tôn. Tổng giá trị công trình trên đất là 93.111.799đồng.

Tại cấp sơ thẩm

Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ nguyên đơn là bà Bùi Thị T để lại là nhà đất tại thửa đất số 41 có diện tích 81,8m², nguyên đơn đề nghị được nhận nhà đất trên và có trách nhiệm trả lại kỹ phần thừa kế cho các hàng thừa kế khác. Nhà đất này có nguồn gốc như sau: Trước khi bố mẹ nguyên đơn ly hôn thì đã phân chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất tại đường T. Sau khi ly hôn, khoảng năm 1991 bà Bùi Thị T đã mua mảnh đất khoảng 150,0m² đất trong đó có một phần đất tranh chấp hiện nay. Sau đó, bà Bùi Thị T xây nhà cấp 4 và cùng với ông Lê Minh T ở tại nhà đất này, còn ông Phạm Minh T thì đi chấp hành án phạt tù. Do bà Lê Thị Hồng Y lúc đó chưa lấy chồng, nhưng có 2 người con, không có chỗ ăn ở nên bà Bùi Thị T đã chia cho bà Lê Thị Hồng Y một phần đất liền kề với thửa đất số 41. Vì làm ăn thua lỗ nên sau này bà Lê Thị Hồng Y đã bán phần đất đó đi. Năm 1992, ông Phạm Minh T chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương thì kết hôn với bà Vũ Thị T và cùng chung sống với bà Bùi Thị T tại nhà đất này, còn ông Lê Minh T phải đi chấp hành án phạt tù.

Khoảng năm 2010, vợ chồng ông Phạm Minh T đã bỏ tiền ra sửa nhà, nâng tường cao lên, làm thêm gác xép, xây lại bếp và xin được 18,0m² đất ở đằng sau của ông Hoàng Minh Đ để mở rộng khu bếp. Diện tích đất tăng thêm ông Phạm Minh T chỉ trả cho ông Hoàng Minh Đ một chai bia và 500.000đồng. Từ đó đến nay tài sản trên đất không có tu sửa gì thêm. Năm 2014 bà Bùi Thị T chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản gì, tiền mai táng phí lúc đầu ông Phạm Minh T bỏ ra nhưng đã được khấu trừ vào tiền phúng viếng. Sau đó gia đình ông Phạm Minh T tiếp tục ở tại nhà đất này. Năm 2016 thì ông Phạm Minh T đuổi ông Lê Minh T ra khỏi nhà, nên ông Lê Minh T phải thuê nhà trọ sinh sống đến năm 2019 thì chết. Khi ông Lê Minh T chết thì không có vợ con, không có nghĩa vụ về tài sản với ai và không có di chúc. Năm 2022 ông Phạm Minh T chết không để lại di chúc. Đến tháng 11-2023 thì mẹ con bà Vũ Thị T ra ngoài thuê trọ và muốn bán nhà đất cho người khác. Các chị, em trong nhà không nhất trí cho bị đơn bán nhà đất, vì đây là nơi thờ cúng bố mẹ và hai người con trai trong gia đình đã chết. Vì vậy, bị đơn đã hạn chế quyền của nguyên đơn đến nhà đất này để thắp hương vào ngày tết và ngày giỗ của bố mẹ. Nên nguyên đơn phải khởi kiện vụ án ra Tòa.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, nguyên đơn rút yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các phần diện tích không thuộc thửa đất số 41.

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại gồm 50% giá trị công trình trên đất và diện tích 79,5m² đất tại thửa đất số 41. Nguyên đơn đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản này và sẽ có trách nhiệm trả tiền cho các hàng thừa kế. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với tổng số tiền 11.762.000đồng và đề nghị giải quyết cho phí này theo luật định.

Bị đơn có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị T trình bày: Bà về làm vợ ông Phạm Minh T từ năm 1992 và cùng chung sống với mẹ chồng là bà Bùi Thị T tại nhà đất đang có tranh chấp. Đất tranh chấp có nguồn gốc phần lớn là do bà Bùi Thị T mua sau khi ly hôn. Mảnh đất bà Bùi Thị T mua khi đó được chia làm 03 phần, hai bên chia cho bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B. Phần còn lại ở giữa là để cho ông Phạm Minh T. Sau khi được chia đất một thời gian thì bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B đã bán cho người khác. Khi bị đơn đến ở tại nhà đất này thì trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do bà Bùi Thị T xây dựng trước đó. Đến 1997 do ông Phạm Minh T phải đi chấp hành án phạt tù nên mẹ con bị đơn về bên ngoại ở, còn nhà đất này bà Bùi Thị T cho người khác thuê và chuyển đi Hà Nội trông con cho con cháu trong nhà. Sau khi mãn hạn tù, vợ chồng bị đơn tiếp tục ở tại nhà đất này và có mua thêm một phần đất phía sau của ông Hoàng Minh Đ, mua một phần đất phía trước của bà Lành Thị Đ nên diện tích từ 50,0m² ban đầu đã thành 80,0m². Do chồng bị đơn cờ bạc, rượu chè hay mang tài sản đi cầm cố nên bà Bùi Thị T đã đứng tên kê khai và đứng tên cả thửa đất số 41 tại GCNQSDĐ. Vào năm 2010, vợ chồng bị đơn đã bỏ ra 240.000.000đồng để xây dựng lại công trình như hiện trạng. Bà Bùi Thị T chết năm 2014 không để lại di chúc, không ai phải chi trả tiền mai táng phí. Năm 2019 thì ông Lê Minh T chết không có vợ con, không để lại di chúc, không ai phải chi trả tiền mai táng phí. Năm 2022, ông Phạm Minh T chết không để lại di chúc. Do con trai của bị đơn bị bệnh đã nhiều năm, cần thường xuyên phải có người bên cạnh chăm sóc và để thuận lợi cho việc làm thuê nên tháng 11-2023 mẹ con bị đơn đã không ở tại nhà đất đang có tranh chấp mà ở nhờ nhà người khác gần nơi làm thuê. Bị đơn không hề có ý định bán nhà đất này như nguyên đơn trình bày. Bị đơn vẫn thường xuyên đi lại thắp hương cho bố mẹ, chồng và em chồng tại nhà đất đó.

Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ bị đơn cũng nhất trí không đề nghị Tòa án xem xét các thửa đất khác ngoài thửa đất số 41. Đất tại thửa đất số 41 là tài sản của ông Phạm Minh T trong đó có 18,0m² ông Phạm Minh T mua của ông Hoàng Minh Đ, phần còn lại là của bà Bùi Thị T cho ông Phạm Minh T. Nhà trên đất là do vợ chồng bị đơn tạo lập nên không phải là di sản bà Bùi Thị T để lại. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị được quyền quản lý, sử dụng đối với 18,0m² đất mà chồng bị đơn trước đây đã mua của ông Hoàng Minh Đ ở phía sau. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đã rút yêu cầu phản tố. Về chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng, bị đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với tư cách là người được anh Phạm Anh T ủy quyền, bà Vũ Thị T không bổ sung ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng Y trình bày: Bà nhất trí với ý kiến bị đơn đã đưa ra. Bản thân bà và nguyên đơn đã được bà Bùi Thị T chia cho phần đất liền kề đất tranh chấp và đã bán đi cho người khác. Khi còn sống bà Bùi Thị T có nói là nhà đất sẽ cho anh Phạm Anh T nên bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì bà cũng nhận kỷ phần thừa kế mình được hưởng theo luật định và đề nghị giải quyết chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Lan H trình bày: Phần đất nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế hiện bà Bùi Thị T đứng tên trên GCNQSDĐ. Khi còn sống do ông Phạm Minh T không tốt với bà Bùi Thị T nên bà Bùi Thị T không sang tên GCNQSDĐ cho ông Phạm Minh T. Bà Lê Thị Lan H nhất trí với ý kiến nguyên đơn về việc phân chia di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại. Về chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng, bà Lê Thị Lan H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND phường) cho biết: Phần diện tích đất đương sự xác định chỉ dẫn khi xem xét, thẩm định tại chỗ thuộc một phần thửa đất số 134 là đất giao thông do UBND phường quản lý. Hiện các đương sự cũng không yêu cầu về phần diện tích đất này và UBND phường cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế. Di sản thừa kế được phân chia cụ thể như sau: Bà Vũ Thị T và anh Phạm Anh T được quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 41, diện tích là 79,5m² và được sở hữu các công trình trên đất. Bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T có nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên và bà Bùi Thị T, ông Phạm Minh N, ông Phạm Minh T, ông Lê Minh T. Bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền chênh lệch giá trị di sản cho bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Lan H mỗi người là 127.158.367đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với các diện tích đất 0,05m² tại thửa tạm số 39.1; diện tích đất 0,54m² tại thửa tạm số 28.1; diện tích đất 0,09m² tại thửa tạm số 36.1; diện tích đất 0,44m² tại thửa tạm số 43.1 và 43.2 và diện tích đất 0,09m² tại thửa tạm số 134.1. Đương sự có quyền khởi kiện lại diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố về tranh chấp tài sản riêng của bà Vũ Thị T về việc yêu cầu được quản lý sử dụng 18,0m² đất thuộc thửa đất số 41. Bà Vũ Thị T có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Bà Vũ Thị T và anh Phạm Anh T có quyền, nghĩa vụ điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn luật định:

Bà Lê Thị Thanh B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Định giá lại giá đất đề sát với giá thị trường bởi giá đất tranh chấp phải là 12.000.000đồng/m²; đề nghị được quản lý, sử dụng nhà đất làm nơi thờ cúng và sẽ chi trả phân chênh lệch tài sản cho những người thừa kế khác.

Bà Vũ Thị T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Tiến hành định giá lại giá đất bởi mức giá 7.000.000đồng/m² là quá cao, triệu tập người làm chứng là ông Đặng Văn P, thu thập tài liệu về thửa đất mà bà Bùi Thị T đã cho nguyên đơn; xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhà đất là của vợ chồng bị đơn; bị đơn không chịu án phí và chi phí tố tụng.

Bà Lê Thị Hồng Y kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm: Xét xử lại vụ án, không chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhà đất đang có tranh chấp thuộc về bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T.

Tại cấp phúc thẩm: Đã tiến hành lấy lời khai bổ sung của các đương sự, yêu cầu các đương sự cung cấp các tài liệu chứng cứ như Giấy khai sinh của bà Lê Thị Thanh B, anh Phạm Anh T, Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng bà Vũ Thị T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 41.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thanh B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại. Di sản thừa kế có diện tích đất là 67,7m², phần diện tích còn lại 11,8m² tại thửa đất số 41 là của vợ chồng bị đơn. Tài sản trên đất có phần đóng góp của bà Bùi Thị T. Nguyên đơn xác định giá đất tranh chấp hiện nay là 10.000.000đồng/m² nhưng do đề nghị được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất nên nguyên đơn sẽ có trách nhiệm trả cho mẹ con bị đơn 11,8m² đất với giá 12.000.000đồng/m² và 80.000.000đồng giá trị công trình trên đất; di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại mà mỗi kỹ phần được hưởng là: 67,7m² x 12.000.000đồng/m² = 812.400.000đồng : 4 = 203.100.000đồng (không xem xét về giá trị công trình trên đất mà bà Bùi Thị T để lại và công quản lý di sản của bị đơn). Chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng đề nghị phân chia theo luật định. Nguyên đơn không nhất trí với kháng cáo của bị đơn và của bà Lê Thị Hồng Y.

Bà Vũ Thị T thay đổi nội dung kháng cáo, bị đơn không yêu cầu định giá lại đất đang tranh chấp bởi vị trí thửa đất, đường vào thửa đất không thuận lợi và mức giá mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định 7.000.000đồng/m² là phù hợp với thực tế. Bị đơn nhất trí 11,8m² đất tại thửa đất số 41 là tài sản chung của

vợ chồng bị đơn, phần diện tích đất còn lại 67,7m² là di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại để phân chia. Toàn bộ giá trị công trình trên đất là do vợ chồng bị đơn tạo lập. Khi phân chia di sản thừa kế 67,7m² đất phải xem xét về công quản lý, bảo quản di sản của vợ chồng bị đơn. Bị đơn không yêu cầu giải quyết việc bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính tiền sử dụng đất của thửa đất 41 vào năm 2022. Bị đơn không yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Phạm Minh T, không yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng; không yêu cầu phân chia tài sản bà Lê Thị Hồng Y để lại cho mẹ con bị đơn mà đề nghị để bà Vũ Thị T, anh Phạm Tuấn Tú đồng sở hữu khối tài sản chung đó. Đề thuận lợi cho việc thi hành án, bị đơn sẽ có trách nhiệm trả kỹ phần thừa kế cho các hàng thừa kế khác, cũng như đứng ra nộp toàn bộ chi phí tố tụng, án phí thay cho anh Phạm Anh T. Nếu sau này có tranh chấp thì bị đơn và anh Phạm Anh T sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng đề nghị phân chia theo luật định. Bị đơn không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nhất trí với kháng cáo của bà Lê Thị Hồng Y.

Bà Lê Thị Hồng Y thay đổi nội dung kháng cáo, bà nhất trí 11,8m² đất tại thửa đất số 41 là tài sản chung của vợ chồng bị đơn, phần diện tích đất còn lại 67,7m² là di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại. Toàn bộ giá trị công trình trên đất là do vợ chồng bị đơn tạo lập. Khi phân chia di sản thừa kế 67,7m² đất phải xem xét về công quản lý, bảo quản di sản của vợ chồng bị đơn. Bà Lê Thị Hồng Y không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn mà nhất trí với kháng cáo của bị đơn, nhà đất đang có tranh chấp mẹ con bị đơn được quyền quản lý, sử dụng là phù hợp. Kỹ phần thừa kế bà Lê Thị Hồng Y được hưởng bà đề nghị chuyển sang cho mẹ con bị đơn được hưởng để họ có tiền chữa trị bệnh cho anh Phạm Anh T. Chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng đề nghị phân chia theo luật định.

Bà Lê Thị Lan H nhất trí với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, không nhất trí với nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị T và của bà Lê Thị Hồng Y.

Người đại diện hợp pháp của UBND phường đề nghị giải quyết kháng cáo theo luật định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đây là tranh chấp trong gia đình nên đề nghị các bên hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án. Nếu bị đơn muốn bán nhà đất này sau khi được phân chia thì nên để cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng nhà đất. Di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại có 67,7m² đất, còn 11,8m² đất tại thửa đất số 41 là tài sản chung của vợ chồng bị đơn. Công trình trên đất có giá trị 80.000.000đồng là của vợ chồng bị đơn, phần còn lại là di sản của bà Bùi Thị T. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc, xem xét kháng cáo của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư

ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không yêu cầu định giá lại đất; nguyên đơn có yêu cầu định giá lại đất nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh để có căn cứ định giá lại. Xét thấy, khi tiến hành định giá tài sản nguyên đơn có mặt và sau đó không có khiếu nại về kết quả định giá. Mặt khác, xét vị trí thửa đất tranh chấp thuộc vị trí 3 theo giá Nhà nước là 3.080.000đồng/m² nên mức giá đất theo giá trị thường của Hội đồng định giá là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về vấn đề này.

Căn cứ vào nguồn gốc đất, vào quá trình sử dụng đất, xây dựng công trình trên đất; căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng, có đủ căn cứ xác định 67,7m² đất thuộc thửa đất số 41 là của bà Bùi Thị T; diện tích 11,8m² là của vợ chồng bị đơn. Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận diện tích 67,7m² là di sản thừa kế của bà Bùi Thị T. Do đó, cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp 79,5m² là di sản của bà Bùi Thị T và chia di sản là không chính xác. Đối với tài sản là công trình xây dựng trên đất cấp sơ thẩm tính một phần đóng góp của bà Bùi Thị T là phù hợp. Do bà Bùi Thị T, anh Lê Minh T chết không để lại di chúc nên tài sản của ông Phạm Minh T do bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được hưởng. Bị đơn có công gìn giữ quản lý di sản nên cần tính áng trích công sức một phần giá trị tài sản. Đối với diện tích 11,8m² không phải là di sản thừa kế của bà Bùi Thị T, đây là tài sản chung vợ chồng bị đơn, nay ông Phạm Minh T đã chết bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T sẽ được hưởng. Xét điều kiện hoàn cảnh của các bên, thấy rằng việc cho bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được quản lý, sử dụng 79,5m² đất và sở hữu tài sản trên đất là có cơ sở, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị T yêu cầu là người trực tiếp thanh toán cho các đồng thừa kế khác; bà Lê Thị Hồng Y đề nghị tuyên kỹ phần của bà được hưởng cho bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được hưởng nên ghi nhận sự tự nguyện. Do có vi phạm trong việc xác định di sản của bà Bùi Thị T để lại nên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng phải được xác định lại theo luật định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có một số thiếu sót: Tuyên bà Vũ Thị T và anh Phạm Anh T có nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên bà Bùi Thị T, ông Phạm Ngọc M, ông Phạm Minh T, ông Lê Minh T là tuyên vượt quá yêu cầu của đương sự. Tuyên liên đới thanh toán cho những người thừa kế khác nhưng không nêu cụ thể số tiền là gây khó khăn việc thi hành án.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thanh B; chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, bà Lê Thị Hồng Y; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn với các nội dung trên. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần nhất, có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại là mảnh đất có diện tích $81,8m^2$ thuộc thửa đất số 41 và công trình trên đất. Tuy nhiên, khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo sự dẫn dắt của nguyên đơn thì đất tranh chấp có diện tích là $80,71m^2$; trong đó có: Diện tích $79,5m^2$ thuộc thửa đất số 41; diện tích $0,05m^2$ thuộc thửa đất số 39; diện tích $0,54m^2$ thuộc thửa đất số 28; diện tích $0,09m^2$ thuộc thửa đất số 36; diện tích $0,44m^2$ thuộc thửa đất số 43; diện tích $0,09m^2$ thuộc thửa đất số 134. Tài sản trên thửa đất số 41 gồm có 01 nhà loại 3C, 01 gác xép, cổng sắt, hàng rào, sân gạch đỏ, mái tôn. Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị được quản lý, sử dụng $18,0m^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 41. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng diện tích $1,21m^2$ đất thuộc thửa đất số 28, 36, 39, 43, 134; bị đơn rút yêu cầu phản tố. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện, cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử về phần diện tích đất đã rút là có căn cứ pháp luật. Đất tranh chấp cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là $79,5m^2$ đất ở thuộc thửa đất số 41 và tài sản gắn liền với đất. Nhà đất này hiện do bị đơn là người đang quản lý, sử dụng.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự, thấy rằng:

[4] Về di sản thừa kế: Tại cấp sơ thẩm, bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Hồng Y, bà Vũ Thị T và bà Lê Thị Lan H đều thừa nhận: Diện tích $79,5m^2$ đất ở tại thửa đất số 41 có nguồn gốc một phần do bà Bùi Thị T nhận chuyển nhượng của người khác vào trước năm 1991 và có một phần diện tích đất sau năm 1991 do ông Hoàng Minh Đ chuyển nhượng lại. Tuy nhiên, giữa những người này không có sự thống nhất về người nhận chuyển nhượng đất với ông Hoàng Minh Đ. Đối với vấn đề này thấy:

[5] Thứ nhất: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06-3-2024 (bút lục 74-75) chính nguyên đơn thừa nhận: Vợ chồng bị đơn xin được $18,0m^2$ đất ở đằng sau của ông Hoàng Minh Đ là hàng xóm để mở rộng bếp ra; ông Phạm Minh T có trả cho chủ đất 01 chai bia và 500.000đồng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22-3-2024 (bút lục 109-111) bà Lê Thị Lan H thừa nhận: Vợ chồng bị đơn có mua $18,0m^2$ đất ở đằng sau của ông Hoàng Minh Đ là hàng xóm xây dựng bếp ra. Lúc mua đất thì bà Bùi Thị T mua khoảng $50,0m^2$. Sau này đi đo đất cụ thể được bao nhiêu m^2 thì trừ đi $18,0m^2$, số diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của bà Bùi Thị T để phân chia. Nhà trên đất không phân chia nhà vì đó là nhà của vợ chồng bị đơn. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04-4-2024 (bút lục 116-117) bà Lê Thị Hồng Y cho biết: Mảnh đất ban đầu thì bà Bùi Thị T mua khoảng $50,0m^2$. Sau này do vợ chồng bị đơn mua thêm phần đất phía trước của bà Đảng để làm đường đi và mua thêm đất phía sau của ông Hoàng Minh Đ. Tại Biên bản lấy lời

khai ngày 01-7-2024 (bút lục 154) ông Hoàng Minh Đ cho biết: Trước năm 1996 ông có được cho ông Phạm Minh T 18,0m² đất ở phía sau nhà đất ông Phạm Minh T đang ở và có nhận của ông Phạm Minh T 400.000đồng. Việc này giữa hai bên không lập thành giấy tờ vì là hàng xóm với nhau. Việc cho đất này là cho ông Phạm Minh T không phải cho bà Bùi Thị T.

[6] Thứ 2: Các tài liệu có trong Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 41 (bút lục 124-127) thể hiện: Diện tích đất bà Bùi Thị T năm 1988 nhận chuyển nhượng của chủ đất Mè Đình C có tổng diện tích 70,0m². Diện tích đất kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi rõ: Diện tích đất tăng 11,8m². Tại thời điểm kê khai và cấp GCNQSDĐ (từ năm 2000 đến 03-7-2002) đối với toàn bộ thửa đất số 41 thì bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H đã có chồng, bà Lê Thị Hồng Y đã có con từ trước đó nhiều năm và không sinh sống tại diện tích đất đang có tranh chấp. Thời điểm đó ông Lê Minh T đang đi chấp hành án phạt tù. Vợ chồng bị đơn là người thường xuyên sinh sống tại nhà đất này. Trước năm 2011, bà Bùi Thị T không thường xuyên sinh sống tại đây mà chỉ sinh sống thường xuyên từ sau năm 2011 đến khi chết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 41 mang tên hộ bà Bùi Thị T. Tại thời điểm kê khai, cấp GCNQSDĐ giữa bà Bùi Thị T và các con trong gia đình không hề có tranh chấp đối với thửa đất số 41 nên đương nhiên vợ chồng bị đơn không có khiếu nại, tranh chấp gì về việc kê khai, cấp GCNQSDĐ bởi họ cũng là thành viên trong hộ gia đình.

[7] Thứ 3: Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn và bà Lê Thị Lan H thừa nhận: Từ năm 1991 trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do bà Bùi Thị T tạo lập trước khi ông Phạm Minh T lấy bà Vũ Thị T. Tuy nhiên, ngôi nhà này vào khoảng 2010 vợ chồng bị đơn đã phá dỡ, xây tường cao lên để làm thêm gác xép, xây mới phòng ngủ phía trong, xây dựng lại nhà bếp, nhà vệ sinh như hiện trạng xem xét, thẩm định tại chỗ. Còn bị đơn và bà Lê Thị Hồng Y thì cho rằng toàn bộ công trình hiện có trên đất là do vợ chồng bị đơn xây dựng lại năm 2010 sau khi đã phá bỏ toàn bộ nhà cấp 4 của bà Bùi Thị T. Xét thấy, lời khai của bị đơn, của bà Lê Thị Hồng Y phù hợp với lời khai của 02 người làm chứng là ông Đoàn Viết M và ông Hà Viết L (bút lục 180-181) là những người thợ xây dựng các công trình hiện có trên đất cho vợ chồng bị đơn. Mặt khác, tại Biên bản định giá tài sản cũng thể hiện rõ: Các công trình trên đất xây dựng năm 2010, đến tại thời điểm định giá cũng chỉ còn có 30% giá trị công trình là 93.111.799đồng. Công trình nếu xây dựng từ năm 1991 (trước năm 2010 là 19 năm) thì đương nhiên không còn giá trị công trình bởi đã hết khấu hao mà chỉ còn có giá trị sử dụng. Mặt khác, công trình có giá trị sử dụng phải còn nguyên kết cấu nhưng thực tế năm 2010 thì nguyên đơn cũng thừa nhận cũng chỉ có một phần móng, phần tường nhà của căn nhà xây dựng năm 1991. Mặt khác, vào thời điểm vợ chồng bị đơn thực hiện xây dựng các công trình trên đất bà Bùi Thị T cũng đã 69 tuổi và không có ý kiến gì, không có tranh chấp gì.

[8] Từ những phân tích đánh giá trên có đủ cơ sở xác định phần giá trị công trình trên đất hiện nay không phải là di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại mà

giá trị tài sản này là của vợ chồng bị đơn; phần diện tích đất là di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại không phải là toàn bộ 79,5m² đất mà phải trừ đi phần diện tích đất của vợ chồng bị đơn có được từ việc giao dịch với ông Hoàng Minh Đ, cụ thể 79,5m² - 11,8m² = 67,7m² đất. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 79,5m² đất và 13.966.769đồng giá trị công trình trên đất là công sức đóng góp do bà Bùi Thị T sống tại nhà đất này và có tên trong hộ khẩu là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã thu thập được và không phù hợp với thực tế khách quan cũng như các quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bà Lê Thị Lan H cũng thừa nhận và nhất trí xác định di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại về phần diện tích đất là 67,7m².

[9] Về thời hiệu chia thừa kế: Bà Bùi Thị T chết năm 2014, ông Lê Minh T chết năm 2019, ông Phạm Minh T chết năm 2022 nên tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật dân sự.

[10] Về xác định hàng thừa kế: Tất cả các đương sự đều thừa nhận: Khi chết bà Bùi Thị T, ông Lê Minh T, ông Phạm Minh T không để lại di chúc; họ không có con riêng cũng như không có con nuôi. Bà Bùi Thị T đã ly hôn từ năm 1989. Tại thời điểm mở thừa kế của bà Bùi Thị T thì xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Bùi Thị T bao gồm: Bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B, ông Phạm Minh T, bà Lê Thị Lan H, ông Lê Minh T. Tại thời điểm mở thừa kế của ông Lê Minh T thì xác định hàng thừa kế thứ 2 của ông Lê Minh T bao gồm: Bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B, ông Phạm Minh T, bà Lê Thị Lan H. Tại thời điểm mở thừa kế của ông Phạm Minh T thì xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Minh T bao gồm: Bà Vũ Thị T và anh Phạm Anh T.

[11] Về việc phân chia di sản: Nguyên đơn, bị đơn đều có yêu cầu được quản lý, sử dụng nhà đất đang có tranh chấp và có trách nhiệm trả lại giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền cho các hàng thừa kế khác. Xét thấy, di sản thừa kế chỉ có diện tích 67,7m², không đủ điều kiện tách thửa; nguyên đơn đã lấy chồng và có chỗ ở ổn định tại nơi khác đã rất nhiều năm; mẹ con bị đơn không sở hữu nhà đất nào khác trên địa bàn thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; hiện nay họ đang ở thuê tại địa điểm khác nhưng không phải là chỗ ở ổn định mà chỉ để thuận lợi cho bị đơn vừa đi làm thuê vừa có thời gian chăm sóc, điều trị bệnh cho anh Phạm Anh T; bản thân anh Phạm Anh T là cháu trai (cháu nội) duy nhất trong nhà của bà Bùi Thị T. Ngoài ra, tại thửa đất số 41 có 11,8m² đất và toàn bộ công trình trên đất là tài sản chung của vợ chồng bị đơn. Do đó, cấp sơ thẩm giao cho bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T quản lý, sử dụng di sản thừa kế và trả cho các hàng thừa kế khác kỷ phần thừa kế họ được hưởng bằng tiền là phù hợp với các quy định của pháp luật, phù hợp với luân thường đạo lý và đảm bảo quyền lợi cho tất cả các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm cũng đã tạo điều kiện rất nhiều lần cho các đương sự thỏa thuận về việc quản lý, sử dụng nhà đất nhưng không có kết quả. Nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc kháng cáo của mình về việc được trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất. Nên nội dung kháng cáo này của nguyên đơn không được chấp nhận.

[12] Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế: Bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H, bà Vũ Thị T đều thừa nhận: Tiền mai táng phí của bà Bùi Thị T, ông Lê Minh T, ông Phạm Minh T đều không ai phải bỏ ra; khi chết thì những người này không có nợ tiền của ai. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn không hợp tác, không cung cấp bản sao GCNQSDĐ của thửa đất số 41. Cấp sơ thẩm không hỏi rõ các đương sự về khoản thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách Nhà nước của chủ sử dụng thửa đất số 41 mà chỉ hỏi chung chung về nghĩa vụ tài sản của bà Bùi Thị T. Cấp sơ thẩm có yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố cung cấp Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của thửa đất số 41 nhưng cũng không đề cập đến khoản thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách Nhà nước của chủ sử dụng thửa đất số 41. Tại cấp phúc thẩm đã làm rõ về vấn đề này thể hiện: Ngày 29-4-2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố đã xác nhận thửa đất số 41 mới hoàn thành nghĩa vụ tài chính nộp ngân sách Nhà nước theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 12/TB-CCT ngày 20-5-2022 của Chi cục Thuế thành phố. Bị đơn là người nộp nghĩa vụ tài chính nhưng không yêu cầu thanh toán, tuy nhiên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Từ khi bà Bùi Thị T chết (năm 2014) đến khi ông Phạm Minh T chết (năm 2022) thì vợ chồng bị đơn là người trực tiếp sử dụng, trông coi, quản lý nhà đất đang có tranh chấp. Và đến nay, bị đơn vẫn là người quản lý, trông coi toàn bộ nhà đất tranh chấp. Nên khi phân chia di sản thừa kế cần xem xét đến chi phí cho việc bảo quản di sản là có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định vợ chồng bị đơn được hưởng chi phí này tương ứng với 1/2 kỷ phần thừa kế của giá trị đất phù hợp với quy định của pháp luật.

[13] Về việc định giá tài sản (đất) thấy rằng: Trong quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà Vũ Thị T, bà Lê Thị Hồng Y đề nghị giữ nguyên giá trị đất theo giá thị trường mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã xác định là 7.000.000đồng/m². Tại đơn kháng cáo và trong quá trình tố tụng tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị định giá lại đất bởi theo nguyên đơn giá trị đất theo giá thị trường phải là 12.000.000đồng/m², sau đó và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn lại cho rằng giá trị đất theo giá thị trường chỉ là 10.000.000đồng/m². Ngoài lời trình bày của mình ra thì nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc định giá tài sản (đất) của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm là không phù hợp với giá thị trường. Mặt khác, thửa đất số 41 không phải nằm trên trục đường giao thông chính mà nằm trong ngõ, đường ngõ kéo từ trục giao thông chính chỉ rộng 1,0m, kéo dài hơn 120m thì đến nhà đất đang có tranh chấp; qua nhà đất này có 02 nhà ở phía trong và là đường ngõ cụt. Do đó, giá trị đất theo giá thị trường mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định 7.000.000đồng/m² là phù hợp với thị trường hiện nay. Nên nội dung kháng cáo này của nguyên đơn không được chấp nhận.

[14] Di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại có trị giá: $67,7m^2 \times 7.000.000đồng/m^2 = 473.900.000đồng$. Hàng thừa kế thứ 2 của ông Lê Minh T vẫn là bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B, ông Phạm Minh T, bà Lê Thị Lan H. Nên tính đến hiện nay, di sản thừa kế của bà Bùi Thị T cũng xác định chia làm 04

kỷ phần. Tương ứng 01 kỷ phần thừa kế là 473.900.000đồng : 4 = 118.475.000đồng. Chi phí cho việc bảo quản di sản thừa kế vợ chồng bị đơn được hưởng 118.475.000đồng : 2 = 59.900.000đồng (làm tròn số). Như vậy, hàng thừa kế của bà Bùi Thị T mỗi người được hưởng là: 473.900.000đồng - 59.900.000đồng = 414.000.000đồng : 4 = 103.500.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Hồng Y đề nghị kỷ phần thừa kế bà được hưởng sẽ được chuyển cho bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T để mẹ con bị đơn có điều kiện kinh tế nhanh chóng chữa khỏi bệnh cho anh Phạm Anh T. Bà Vũ Thị T cũng nhất trí với ý kiến bà Lê Thị Hồng Y đã đưa ra.

[15] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị T không yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông Phạm Minh T, không yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng; không yêu cầu phân chia tài sản bà Lê Thị Hồng Y để lại cho mẹ con bị đơn mà đề nghị để bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T đồng sở hữu khối tài sản chung đó. Ngoài ra, để thuận lợi cho việc thi hành án, bà Vũ Thị T sẽ đứng trả tiền tương ứng giá trị kỷ phần thừa kế bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H được hưởng; đồng thời đứng ra ra nộp chi phí tố tụng và tiền án phí mà bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T phải chịu theo quy định. Nếu sau này bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T có tranh chấp sẽ khiếu kiện bằng một vụ kiện khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

[16] Tổng giá trị tài sản bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được hưởng, được chia là: Giá trị tài sản trên đất 93.111.799đồng + chi phí cho việc bảo quản di sản được hưởng 59.900.000đồng + giá trị phần đất là tài sản chung của vợ chồng bà Vũ Thị T 82.600.000đồng + giá trị kỷ phần thừa kế của ông Phạm Minh T được hưởng từ bà Bùi Thị T 103.500.000đồng + giá trị kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị Hồng Y được hưởng từ bà Bùi Thị T nhưng cho bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T 103.500.000đồng = 442.611.799đồng.

[17] Do bà và Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được quyền quản lý, sử dụng 67,7m² đất có giá trị lớn hơn giá trị được hưởng nên bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H mỗi người 103.500.000đồng. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc thi hành án và tôn trọng sự tự nguyện của đương sự, thì bà Vũ Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H mỗi người 103.500.000đồng

[18] Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tổng cộng là 11.762.000 đồng. Do cấp sơ thẩm xác định không chính xác di sản thừa kế bà Bùi Thị T để lại nên đương nhiên trách nhiệm chịu chi phí tố tụng cũng không đúng pháp luật. Cấp phúc thẩm đã xác định lại di sản thừa kế, xác định tài sản chung theo quy định. Do các đương sự không thỏa thuận được về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần diện tích đất đã rút; và mỗi người được hưởng, được chia tài sản phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được hưởng, được chia. Cụ thể bà Lê Thị Thanh B phải chịu 2.022.000đồng. Bà Vũ Thị T phải chịu 7.894.000đồng, bà Vũ Thị T phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh B 7.894.000đồng. Bà Lê Thị Lan H phải chịu 1.846.000đồng, bà Lê Thị Lan H phải hoàn trả lại cho bà Lê

Thị Thanh B 1.846.000đồng.

[19] Bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H mỗi người phải chịu án phí theo giá trị tài sản 103.500.000đồng được hưởng là 5.175.000đồng. Khấu trừ số tiền 21.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp thì bà Lê Thị Thanh B được hoàn trả lại số tiền 15.825.000đồng. Bà Vũ Thị T phải chịu án phí theo giá trị tài sản 442.611.799đồng được chia, được hưởng là 21.704.400đồng. Khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp thì bà Vũ Thị T còn phải nộp tiếp số tiền 21.404.400đồng.

[20] Từ những phân tích đánh giá trên, có đủ căn cứ pháp lý không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thanh B, chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, bà Lê Thị Hồng Y.

[21] Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn có một số thiếu sót khác như sau:

[22] Thứ nhất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 41 được cấp vào năm 2002 nên phải căn cứ vào các quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy nhưng cấp sơ thẩm không căn cứ các quy định pháp luật đất đai tại thời điểm đó.

[23] Thứ 2: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút yêu cầu phản tố và cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với nội dung này nhưng cấp sơ thẩm không căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[24] Thứ 3: Nghĩa vụ chịu án phí trong vụ án này mà các đương sự phải chịu được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 27 chứ không phải khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như cấp sơ thẩm đã xác định.

[25] Thứ 4: Ông Lê Minh T chết năm 2019; ông Phạm Minh T chết năm 2022 nhưng cấp sơ thẩm không căn cứ các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thừa kế.

[26] Thứ 5: Tại mục 1.1 quyết định của Bản án sơ thẩm có tuyên: Bà Vũ Thị T và anh Phạm Anh T có quyền quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 41 ...và được quyền sở hữu công trình trên đất gồm ... Bà Vũ Thị T và anh Phạm Anh T có nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên và bà Bùi Thị T, ông Phạm Minh N, anh Phạm Minh T, anh Lê Minh T, là không phù hợp với quy định của pháp luật dân sự bởi nhà đất bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T có quyền quản lý, sử dụng là do phân chia tài sản chung, phân chia di sản thừa kế và bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T phải có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế (bằng tiền) cho các hàng thừa kế khác. Di sản của bà Bùi Thị T để lại không có phần nào dùng để vào việc thờ cúng để giao cho bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T thực hiện việc thờ cúng. Cấp sơ thẩm tuyên như vậy là hạn chế, là ảnh hưởng đến quyền của người sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được phân chia.

[27] Thứ 6: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, Luật Đất đai năm 2024 đã có hiệu lực pháp luật, khi tuyên về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất nhất là

trong việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất phải căn cứ theo các quy định của Luật Đất đai năm 2024 nhưng cấp sơ thẩm không thể hiện nội dung này.

[28] Do đó, cấp phúc thẩm sẽ phải sửa, phải khắc phục bổ sung các vấn đề thiếu sót này theo quy định của pháp luật. Do chấp nhận kháng cáo và do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[29] Xét đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

[30] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh B; chấp nhận kháng cáo của bị đơn có yêu cầu phản tố bà Vũ Thị T; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng Y; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 22-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 20, Điều 36, Điều 73, Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ vào các Điều 12, Điều 17, Điều 23, Điều 24, Điều 26, Điều 31, Điều 131, Điều 133, Điều 135, Điều 148, Điều 149 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ vào các Điều 638, Điều 639, Điều 640, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 683, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 169, Điều 208, Điều 213, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 220, Điều 221, Điều 234, Điều 235, Điều 237, Điều 274, Điều 275, Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Về yêu cầu khởi kiện

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Bùi Thị T.

1. Xác định tài sản chung của hộ gia đình, di sản thừa kế, phân chia di sản thừa kế theo pháp luật, cụ thể như sau: Xác định tổng diện tích 79,5m² đất ở thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ địa chính số 8 phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn là tài sản chung của bà Bùi Thị T, ông Phạm Minh T, bà Vũ Thị T; trong đó:

- Xác định tổng diện tích 67,7m² đất có trị giá 473.900.000đồng (bốn trăm bảy mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng) là di sản thừa kế của bà Bùi Thị T.

- Xác định tổng diện tích 11,8m² đất có trị giá 82.600.000đồng (tám mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là tài sản chung của ông Phạm Minh T (đã chết) và bà Vũ Thị T.

- Xác định giá trị tài sản gắn liền với đất có tổng trị giá 93.111.799đồng (chín mươi ba triệu một trăm mười một nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng) là tài sản chung của ông Phạm Minh T (đã chết) và bà Vũ Thị T.

- Xác định chi phí cho việc bảo quản di sản thừa kế của bà Bùi Thị T mà ông Phạm Minh T (đã chết), bà Vũ Thị T được hưởng là 59.900.000đồng (năm mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng).

2. Về hàng thừa kế

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của bà Bùi Thị T gồm có 05 người: Bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B, ông Phạm Minh T (đã chết), bà Lê Thị Lan H, ông Lê Minh T (đã chết).

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Lê Minh T gồm có 04 người: Bà Lê Thị Hồng Y, bà Lê Thị Thanh B, ông Phạm Minh T (đã chết), bà Lê Thị Lan H.

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Minh T gồm có 02 người: Bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T.

3. Bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 79,5m² đất ở và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có 01 nhà loại 3C, 01 gác xép, cổng sắt, hàng rào, sân gạch đỏ, mái tôn, thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ địa chính số 8 phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 106931, do Ủy ban nhân dân thị xã L (nay là thành phố L) tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 03-7-2002 cho hộ bà Bùi Thị T. Diện tích 79,5m² đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm (đỉnh thừa): A1, A2, A3, A4, N13, A6, A7, A10, B4, A12, A13, A14, B5, B6, A18, B7 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp di sản thừa kế (TĐ 22-2024) kèm theo Bản án.

Giá trị tài sản mà bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được chia, được hưởng là 442.611.799đồng.

Buộc bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu trên với bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T.

Bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Bà Vũ Thị T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị Lan H được hưởng trong khối di sản thừa kế, cụ thể như sau:

- Bà Vũ Thị T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản bà Lê Thị Thanh B được hưởng số tiền là 103.500.000 đồng (một trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- Bà Vũ Thị T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản bà Lê Thị Lan H được hưởng số tiền là 103.500.000 đồng (một trăm linh ba triệu năm trăm nghìn đồng).

II. Về chi phí tố tụng

1. Bà Lê Thị Thanh B phải chịu tổng số tiền 2.022.000đồng về việc chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận bà Lê Thị Thanh B đã nộp đủ số tiền 2.022.000đồng (hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).

2. Bà Lê Thị Lan H phải chịu tổng số tiền 1.846.000đồng về việc chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà Lê Thị Lan H phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh B số tiền 1.846.000đồng (một triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

3. Bà Vũ Thị T phải chịu tổng số tiền 7.894.000đồng về việc chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Bà Vũ Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh B số tiền 7.894.000đồng (bảy triệu tám trăm chín mươi tư nghìn đồng).

III. Về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

IV. Về án phí dân sự sơ thẩm

1. Bà Lê Thị Thanh B phải chịu 5.175.000đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia để sung vào ngân sách Nhà nước. Ngày 25-01-2024, bà Lê Thị Thanh B đã nộp tạm ứng số tiền 21.000.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000129 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, bà Lê Thị Thanh B được hoàn trả lại số tiền 15.825.000đồng (mười năm triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng).

2. Bà Lê Thị Lan H phải chịu 5.175.000đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia để sung vào ngân sách Nhà nước (năm triệu một trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

3. Bà Vũ Thị T phải chịu 21.704.400đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản bà Vũ Thị T, anh Phạm Anh T được chia, được hưởng để sung vào ngân sách Nhà nước. Ngày 11-7-2024, bà Vũ Thị T đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000342 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, bà Vũ Thị T còn phải nộp tiếp số tiền 21.404.400đồng (hai mươi một triệu bốn trăm linh bốn nghìn đồng).

V. Về án phí dân sự phúc thẩm

1. Bà Lê Thị Thanh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh B 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000380 ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

2. Bà Vũ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Vũ Thị T 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000381 ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Bà Lê Thị Hồng Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Hồng Y 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000383 ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

VI. Các vấn đề khác

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDTP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

- VKSNDTP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADSTP L, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

Nguyễn Thị Hoa